BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (ĐẾN 30/4/2022)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
1	2	3=4+7	4=5+6	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13=8/3
TỔNG CỘNG (A+B)		**4.319.739**	**4.317.918**	**4.178.713**	**139.205**	**1.821**	**981.372**	**981.209**	**981.209**	**0**	**163**	**22,72**
A	**TỈNH QUẢN LÝ**	**2.331.949**	**2.331.949**	**2.331.949**	**0**	**0**	**509.384**	**509.384**	**509.384**	**0**	**0**	**21,84**
1	**Sở Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh**	**162.500**	**162.500**	**162.500**	**0**	**0**	**64.944**	**64.944**	**64.944**	**0**	**0**	**39,97**
	Thực hiện dự án	162.500	162.500	162.500	0	0	64.944	64.944	64.944	0	0	39,97
1.1	Hệ thống tưới tiêu phía tây sông Vàm cỏ Đông (giai đoạn 1)	162.500	162.500	162.500			64.944	64.944	64.944			39,97
2	**Sở Tài nguyên & Môi trường**	**29.600**	**29.600**	**29.600**	**0**	**0**	**244**	**244**	**244**	**0**	**0**	**0,82**
	Chuẩn bị đầu tư	30	30	30	0	0	0	0	0	0	0	0,00
2.1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	30	30	30	0		0	0	0		0	0,00
	Thực hiện dự án	29.570	29.570	29.570	0	0	244	244	244	0	0	0,83
2.2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	26.670	26.670	26.670			0	0	0			0,00
2.3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	2.900	2.900	2.900			244	244	244			8,41
3	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**42.800**	**42.800**	**42.800**	**0**	**0**	**25.842**	**25.842**	**25.842**	**0**	**0**	**60,38**
	Chuẩn bị đầu tư	300	300	300			0	0	0	0	0	0,00
3.1	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	150	150	150			0	0	0			0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
3.2	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung tập trung của tỉnh (data Warehouse)	150	150	150			0	0	0			0,00
	Thực hiện dự án	42.500	42.500	42.500	0	0	25.842	25.842	25.842	0	0	60,80
3.3	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và Trung tâm giám sát điều hành tập trung của tỉnh	500	500	500			0	0	0			0,00
3.4	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ xây dựng Chính quyền số đến năm 2025	15.000	15.000	15.000			14.800	14.800	14.800			98,67
3.5	Nâng cấp hoàn thiện các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	12.000	12.000	12.000			11.042	11.042	11.042			92,02
3.6	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	15.000	15.000	15.000			0	0	0			0,00
4	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**5.800**	**5.800**	**5.800**	**0**	**0**	**1.992**	**1.992**	**1.992**	**0**	**0**	**34,34**
	Thực hiện dự án	5.800	5.800	5.800	0	0	1.992	1.992	1.992	0	0	34,34
4.1	Khu in sao đề thi THPT Quốc gia	5.800	5.800	5.800			1.992	1.992	1.992			34,34
5	**Sở Y tế**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**
	Thực hiện dự án	5.000	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00
5.1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	5.000	5.000	5.000			0	0	0			0,00
6	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**29.500**	**29.500**	**29.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**
	Thực hiện dự án	29.500	29.500	29.500	0	0	0	0	0	0	0	0,00
6.1	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	29.500	29.500	29.500			0	0	0			0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
7	**Sở Nội vụ**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**74**	**74**	**74**	**0**	**0**	**0,74**
	Thực hiện dự án	10.000	10.000	10.000	0	0	74	74	74	0	0	0,74
7.1	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	10.000	10.000	10.000			74	74	74			0,74
8	**Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh**	**16.100**	**16.100**	**16.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**
	Chuẩn bị đầu tư	100	100	100	0	0	0	0	0	0	0	0,00
8.1	Kênh thoát nước Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	100	100	100			0	0	0			0,00
	Thực hiện dự án	16.000	16.000	16.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00
8.2	Đường ĐD.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	15.000	15.000	15.000			0	0	0			0,00
8.3	Đầu tư các dự án thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc bài	1.000	1.000	1.000			0	0	0			0,00
9	**BQLDA ĐTXD Giao thông**	**994.567**	**994.567**	**994.567**	**0**	**0**	**226.232**	**226.232**	**226.232**	**0**	**0**	**22,75**
	Chuẩn bị đầu tư	6.300	6.300	6.300	0	0	0	0	0	0	0	0,00
9.1	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT 784)	1.000	1.000	1.000			0	0	0			0,00
9.2	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh	5.000	5.000	5.000			0	0	0			0,00
9.3	Ngầm hóa đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	300	300	300			0	0	0			0,00
	Thực hiện dự án	988.267	988.267	988.267	0	0	226.232	226.232	226.232	0	0	22,89
9.4	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	129.200	129.200	129.200			1.351	1.351	1.351			1,05

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
9.5	Đường Đất Sét -Bến Củi	115.000	115.000	115.000			600	600	600			0,52
9.6	Cầu An Hòa	34.300	34.300	34.300			500	500	500			1,46
9.7	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	20.000	20.000	20.000			500	500	500			2,50
9.8	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	20.000	20.000	20.000			12.429	12.429	12.429			62,15
9.9	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	85.000	85.000	85.000	0		361	361	361	0		0,42
9.10	Nâng cấp mở rộng ĐT.795	118.046	118.046	118.046			11.263	11.263	11.263			9,54
9.11	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	420.000	420.000	420.000			197.630	197.630	197.630			47,05
9.12	Tiểu dự án đường mòn Bàu Tà On (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	20.000	20.000	20.000			298	298	298			1,49
9.13	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	18.000	18.000	18.000			0	0	0			0,00
9.14	Đường từ ngã ba ĐT.781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 - Ngã tư Tân Hưng	8.721	8.721	8.721			1.300	1.300	1.300			14,90
10	**BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh**	**54.820**	**54.820**	**54.820**	**0**	**0**	**18.976**	**18.976**	**18.976**	**0**	**0**	**34,62**
	Chuẩn bị đầu tư	2.420	2.420	2.420	0	0	0	0	0	0	0	0,00
10.1	Nạo vét rạch Gò Suối	80	80	80			0	0	0			0,00
10.2	Trạm bơm Tân Long	2.000	2.000	2.000			0	0	0			0,00
10.3	Nạo vét kênh đìa xù từ cầu Đìa Xù đến giáp rạch Vàm Bảo	50	50	50			0	0	0			0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
10.4	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	50	50	50			0	0	0			0,00
10.5	Xây dựng nhà trạm BVR - Đội QLBV&PTR	50	50	50			0	0	0			0,00
10.6	Sửa chữa, xây mới một số hạng mục trại giống, cây giống	30	30	30			0	0	0			0,00
10.7	Kênh tiêu suối Nước Đục	80	80	80			0	0	0			0,00
10.8	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	30	30	30			0	0	0			0,00
10.9	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Trung, Tân Bình, TP Tây Ninh	50	50	50			0	0	0			0,00
	Thực hiện dự án	52.400	52.400	52.400	0	0	18.976	18.976	18.976	0	0	36,21
10.10	Kênh tiêu T12 - 17	10.000	10.000	10.000			844	844	844			8,44
10.11	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	1.100	1.100	1.100			614	614	614			55,86
10.12	Làm mới Cống tiêu luồn K19+800 kênh chính Tân Hưng	4.000	4.000	4.000			2.847	2.847	2.847			71,18
10.13	Xây mới tháp canh lửa - BQL Dầu Tiếng	1.600	1.600	1.600			104	104	104			6,52
10.14	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	4.500	4.500	4.500			3.212	3.212	3.212			71,38
10.15	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệc	2.000	2.000	2.000			1.381	1.381	1.381			69,05
10.16	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	1.000	1.000	1.000			266	266	266			26,63

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
10.17	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	2.000	2.000	2.000			140	140	140			7,01
10.18	Kênh tiêu Tân Hiệp	3.200	3.200	3.200			2.649	2.649	2.649			82,79
10.19	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	1.300	1.300	1.300			1.205	1.205	1.205			92,69
10.20	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	2.000	2.000	2.000			1.091	1.091	1.091			54,53
10.21	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 - K7+753	2.000	2.000	2.000			1.361	1.361	1.361			68,03
10.22	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	5.000	5.000	5.000			302	302	302			6,04
10.23	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4-K5+300	2.000	2.000	2.000			1.424	1.424	1.424			71,22
10.24	Xây mới chồi canh lửa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	700	700	700			649	649	649			92,71
10.25	Sửa chữa đội, chốt bảo vệ rừng - BQL Chàng Riệc	700	700	700			0	0	0			0,00
10.26	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	1.300	1.300	1.300			0	0	0			0,00
10.27	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	1.500	1.500	1.500			97	97	97			6,45
10.28	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	5.000	5.000	5.000			684	684	684			13,68
10.29	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	1.500	1.500	1.500			106	106	106			7,07
11	**Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh**	**202.796**	**202.796**	**202.796**	**0**	**0**	**33.162**	**33.162**	**33.162**	**0**	**0**	**16,35**
	Chuẩn bị đầu tư	1.800	1.800	1.800	0	0	100	100	100	0	0	5,56

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
11.1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	200	200	200			0	0	0			0,00
11.2	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	200	200	200			0	0	0			0,00
11.3	Trường THPT Nguyễn Huệ	100	100	100			0	0	0			0,00
11.4	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể thao (GĐ2)	200	200	200			0	0	0			0,00
11.5	Trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh	100	100	100			0	0	0			0,00
11.6	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	100	100	100			0	0	0			0,00
11.7	Trường THPT Lương Thế Vinh	100	100	100			0	0	0			0,00
11.8	TRường THPT Lê Hồng Phong	100	100	100			0	0	0			0,00
11.9	Trường THPT Dương Minh Châu (cơ sở 2)	100	100	100			0	0	0			0,00
11.10	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	100	100	100			0	0	0			0,00
11.11	Sửa chữa trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	100	100	100			0	0	0			0,00
11.12	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành giai đoạn 2	100	100	100			0	0	0			0,00
11.13	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành giai đoạn 2	100	100	100			0	0	0			0,00
11.14	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	100	100	100			100	100	100			100,00
11.15	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	100	100	100			0	0	0			0,00
	Thực hiện dự án	200.996	200.996	200.996	0	0	33.062	33.062	33.062	0	0	16,45
11.16	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.400	1.400	1.400			1.263	1.263	1.263			90,20
11.17	Trường THPT Tân Châu	6.700	6.700	6.700			1.598	1.598	1.598			23,86

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
11.18	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000			100,00
11.19	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	2.000	2.000	2.000			559	559	559			27,93
11.20	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	15.000	15.000	15.000			1.950	1.950	1.950			13,00
11.21	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	27.000	27.000	27.000			1.670	1.670	1.670			6,18
11.22	Nâng cấp bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi	6.000	6.000	6.000			370	370	370			6,17
11.23	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.700	3.700	3.700			320	320	320			8,65
11.24	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	60.000	60.000	60.000			3.343	3.343	3.343			5,57
11.25	Hệ thống thu gom và xửa lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1	20.000	20.000	20.000			3.482	3.482	3.482			17,41
11.26	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Bến Cầu	900	900	900			80	80	80			8,87
11.27	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Tân Biên	400	400	400			73	73	73			18,18
11.28	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Trảng Bàng	1.000	1.000	1.000			169	169	169			16,91
11.29	Cải tạo Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	2.900	2.900	2.900			1.332	1.332	1.332			45,94
11.30	Trường THPT Tân Hưng	2.000	2.000	2.000			783	783	783			39,16
11.31	Trường THPT Trần Phú	6.000	6.000	6.000			2	2	2			0,03

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
11.32	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	10.000	10.000	10.000			355	355	355			3,55
11.33	Sửa chữa trụ sở làm việc sở Tư pháp	2.000	2.000	2.000			523	523	523			26,15
11.34	Trường THPT Tân Đông	3.000	3.000	3.000			1.303	1.303	1.303			43,43
11.35	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	5.800	5.800	5.800			3.607	3.607	3.607			62,19
11.36	Trường Trung học phổ thông Trần Đại Nghĩa	2.014	2.014	2.014			2.014	2.014	2.014			99,98
11.37	Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn	2.000	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000			100,00
11.38	Trường Khuyết tật Tây Ninh	4.000	4.000	4.000			2.097	2.097	2.097			52,42
11.39	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	3.000	3.000	3.000			496	496	496			16,53
11.40	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	1.392	1.392	1.392			1.392	1.392	1.392			99,98
11.41	Trường THPT Tây Ninh	224	224	224			224	224	224			99,85
11.42	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha	466	466	466			466	466	466			99,94
11.43	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	4.000	4.000	4.000			277	277	277			6,92
11.44	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp Phụ nữ tỉnh Tây Ninh	4.000	4.000	4.000			316	316	316			7,89
11.45	Cải tạo, sữa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	3.100	3.100	3.100			0	0	0			0,00
12	**Ban QLDA GMS**	**115.323**	**115.323**	**115.323**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**
	Thực hiện dự án	115.323	115.323	115.323	0	0	0	0	0	0	0	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
12.1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	115.323	115.323	115.323			0	0	0			0,00
13	**Công an tỉnh**	**68.600**	**68.600**	**68.600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**
	Chuẩn bị đầu tư	600	600	600	0	0	0	0	0	0	0	0,00
13.1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tân Châu	300	300	300			0	0	0			0,00
13.2	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	300	300	300			0	0	0			0,00
	Thực hiện dự án	68.000	68.000	68.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00
13.3	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	30.000	30.000	30.000			0	0	0			0,00
13.4	Mở rộng trụ sở làm việc Công an thị xã Trảng Bàng	17.500	17.500	17.500			0	0	0			0,00
13.5	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	7.500	7.500	7.500			0	0	0			0,00
13.6	Cải tạo sửa chữa Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	2.700	2.700	2.700			0	0	0			0,00
13.7	Cải tạo sửa chữa Trạm quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu Mộc Bài	800	800	800			0	0	0			0,00
13.8	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	9.500	9.500	9.500			0	0	0			0,00
14	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**	**13.785**	**13.785**	**13.785**	**0**	**0**	**1.764**	**1.764**	**1.764**	**0**	**0**	**12,79**
	Chuẩn bị đầu tư	2.485	2.485	2.485	0	0	1.489	1.489	1.489	0	0	59,94
14.1	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	1.460	1.460	1.460			933	933	933			63,87

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
14.2	Xây dựng doanh trại Đại đội Thiết giáp/Phòng tham mưu	300	300	300			275	275	275			91,59
14.3	Xây dựng hàng rào bảo vệ khu đất dự phòng Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	120	120	120			44	44	44			36,31
14.4	Xây dựng hàng rào bảo vệ doanh trại Trung đoàn 174 (Trường quân sự cũ)	165	165	165			57	57	57			34,77
14.5	Xây dựng Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	440	440	440			181	181	181			41,19
	Thực hiện dự án	11.300	11.300	11.300	0	0	274	274	274	0	0	2,43
14.6	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 61/Bến Cầu	1.700	1.700	1.700			0	0	0			0,00
14.7	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 105/Tân Biên	1.700	1.700	1.700			0	0	0			0,00
14.8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 1/Tân Châu	1.700	1.700	1.700			35	35	35			2,05
14.9	Sửa chữa, thay thiết bị điện sinh hoạt doanh trại Tiểu đoàn BB14	700	700	700			24	24	24			3,43
14.10	Xây dựng kho vật chất phòng chống lụt bão/Bộ CHQS tỉnh	3.400	3.400	3.400			154	154	154			4,52
14.11	Xây dựng mới hàng rào bảo vệ doanh trại Tiểu đoàn BB14/eBB174	2.100	2.100	2.100			62	62	62			2,94
15	**Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh**	**90.300**	**90.300**	**90.300**	**0**	**0**	**21.070**	**21.070**	**21.070**	**0**	**0**	**23,33**
	Thực hiện dự án	90.300	90.300	90.300	0	0	21.070	21.070	21.070	0	0	23,33
15.1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	26.300	26.300	26.300			0	0	0			0,00
15.2	Đồn biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	14.000	14.000	14.000			0	0	0			0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
15.3	Đường vào Đồn Biên phòng Suối Lam	50.000	50.000	50.000			21.070	21.070	21.070			42,14
16	**Chi cục Kiểm lâm**	**1.800**	**1.800**	**1.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**
	Thực hiện dự án	**1.800**	**1.800**	1.800	0	**0**	**0**	**0**	0	0	**0**	**0,00**
16.1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	**1.800**	**1.800**	1.800			0	0	0			**0,00**
17	**Văn phòng UBND tỉnh**	**1.600**	**1.600**	**1.600**	**0**	**0**	**88**	**88**	**88**	**0**	**0**	**5,53**
	Chuẩn bị đầu tư	100	100	100	0	0	0	0	0	0	0	0,00
17.1	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	100	100	100			0	0	0			0,00
	Thực hiện dự án	1.500	1.500	1.500	0	0	88	88	88	0	0	5,90
17.2	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1.500	1.500	1.500			88	88	88			5,90
18	**Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**
	Thực hiện dự án	10.000	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00
18.1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn 1	10.000	10.000	10.000			0	0	0			0,00
19	**UBND Thành phố**	**44.580**	**44.580**	**44.580**	**0**	**0**	**1.330**	**1.330**	**1.330**	**0**	**0**	**2,98**
	Thực hiện dự án	44.580	44.580	44.580	0	0	1.330	1.330	1.330	0	0	2,98
19.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	44.580	44.580	44.580			1.330	1.330	1.330			2,98
20	**UBND huyện Tân Biên**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**
	Thực hiện dự án	5.000	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
20.1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	5.000	5.000	5.000			0	0	0			0,00
21	**BQL DAĐTXD Thành phố Tây Ninh**	**35.500**	**35.500**	**35.500**	**0**	**0**	**17.382**	**17.382**	**17.382**	**0**	**0**	**48,96**
	Thực hiện dự án	35.500	35.500	35.500	0	0	17.382	17.382	17.382	0	0	48,96
21.1	Nâng cấp, mở rộng Đường Huỳnh Tấn Phát	35.500	35.500	35.500			17.382	17.382	17.382			48,96
22	**BQL DAĐTXD huyện Châu Thành**	**35.570**	**35.570**	**35.570**	**0**	**0**	**11.985**	**11.985**	**11.985**	**0**	**0**	**33,69**
	Chuẩn bị đầu tư	170	170	170	0	0	170	170	170	0	0	100,00
22.1	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	170	170	170			170	170	170		0	100,00
	Thực hiện dự án	35.400	35.400	35.400	0	0	11.815	11.815	11.815	0	0	33,38
22.2	Nâng cấp khoa khám - cấp cứu - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	2.900	2.900	2.900			152	152	152			5,23
22.3	Trung tâm VHTT và truyền thanh huyện, khán đài 500 chổ ngồi, sân bóng đá, đường chạy điền kinh và các hạng mục phụ trợ	6.500	6.500	6.500			4.462	4.462	4.462			68,65
22.4	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội – Ngã 3 Sọ - Đường huyện 3 - Đường huyện 4	22.700	22.700	22.700			7.201	7.201	7.201			31,72
22.5	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	3.300	3.300	3.300			0	0	0			0,00
23	**BQL DAĐTXD huyện Tân Châu**	**13.000**	**13.000**	**13.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**
	Thực hiện dự án	13.000	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
23.1	Đường ĐH.803 - Tân Hòa (lộ 244)	13.000	13.000	13.000			0	0	0			0,00
24	**BQL DAĐTXD huyện Dương Minh Châu**	**16.720**	**16.720**	**16.720**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**
	Chuẩn bị đầu tư	720	720	720	0	0	0	0	0	0	0	0,00
24.1	Hệ thống thu gom nước thải và vỉa hè Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	720	720	720			0	0	0			0,00
	Thực hiện dự án	16.000	16.000	16.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00
24.2	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	6.000	6.000	6.000			0	0	0			0,00
24.3	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	10.000	10.000	10.000			0	0	0			0,00
25	**BQL DAĐTXD huyện Gò Dầu**	**38.000**	**38.000**	**38.000**	**0**	**0**	**16.943**	**16.943**	**16.943**	**0**	**0**	**44,59**
	Thực hiện dự án	38.000	38.000	38.000	0	0	16.943	16.943	16.943	0	0	44,59
25.1	Nâng cấp, mở rộng đường Cẩm An - Láng Cát	18.000	18.000	18.000			16.943	16.943	16.943			94,13
25.2	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nốt, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	20.000	20.000	20.000			0	0	0			0,00
26	**BQL DAĐTXD Thị xã Trảng Bàng**	**17.100**	**17.100**	**17.100**	**0**	**0**	**5.098**	**5.098**	**5.098**	**0**	**0**	**29,81**
	Chuẩn bị đầu tư	2.800	2.800	2.800	0	0	112	112	112	0	0	4,02
26.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công xuất 10.000m3/ngày đêm - giai đoạn 2	2.200	2.200	2.200			0	0	0			0,00
26.2	Dự án chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng giai đoạn 1	600	600	600			112	112	112			18,75

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
	Thực hiện dự án	14.300	14.300	14.300	0	0	4.985	4.985	4.985	0	0	34,86
26.3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	14.300	14.300	14.300			4.985	4.985	4.985			34,86
27	**BQL DAĐTXD huyện Bến Cầu**	**2.500**	**2.500**	**2.500**	**0**	**0**	**164**	**164**	**164**	**0**	**0**	**6,56**
	Thực hiện dự án	2.500	2.500	2.500	0	0	164	164	164	0	0	6,56
27.1	Thành Bảo Long Giang	2.500	2.500	2.500			164	164	164			6,56
28	**BQL DAĐTXD Thị xã Hòa Thành**	**29.290**	**29.290**	**29.290**	**0**	**0**	**2.095**	**2.095**	**2.095**	**0**	**0**	**7,15**
	Chuẩn bị đầu tư	2.290	2.290	2.290	0	0	0	0	0	0	0	0,00
28.1	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	100	100	100			0	0	0			0,00
28.2	Mở rộng và Hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (từ đường Thượng Thâu Thanh đến Ql22B)	2.190	2.190	2.190			0	0	0			0,00
	Thực hiện dự án	27.000	27.000	27.000	0	0	2.095	2.095	2.095	0	0	7,76
28.3	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	12.500	12.500	12.500			2.095	2.095	2.095			16,76
28.4	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	14.500	14.500	14.500			0	0	0			0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
29	**Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ đoanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã**	**192.620**	**192.620**	192.620			**60.000**	**60.000**	60.000			
29.1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000	5.000	5.000			0	0	0			
29.2	Chi tạo lập Quỹ Phát triển đất	105.120	105.120	105.120			0	0	0			
29.3	Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển	30.000	30.000	30.000			30.000	30.000	30.000			
29.4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	30.000	30.000	30.000			30.000	30.000	30.000			
29.5	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	5.000	5.000	5.000			0	0	0			
29.6	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000	5.000	5.000			0	0	0			
29.7	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000	5.000	5.000			0	0	0			**0,00**
29.8	Chi trả nợ gốc và lãi vay	7.500	7.500	7.500			0	0	0			**0,00**
30	**Chưa phân khai**	**47.178**	**47.178**	**47.178**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	**47.178**	**47.178**	**47.178**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0,00**
	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	47.178	47.178	47.178			0	0				0,00
B	**HUYỆN QUẢN LÝ**	**1.987.790**	**1.985.969**	**1.846.764**	**139.205**	**1.821**	**471.989**	**471.826**	**471.826**	**0**	**163**	**23,74**
1	**Huyện Tân Biên**	**222.030**	**222.030**	**222.030**	**0**	**0**	**101.443**	**101.443**	**101.443**	**0**	**0**	**45,69**
1.1	Ngân sách cấp Huyện	40.690	40.690	40.690			18.532	18.532	18.532			45,54
1.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	125.000	125.000	125.000			33.039	33.039	33.039			26,43
1.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	400	400	400			400	400	400			100,00
1.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	5.940	5.940	5.940			0	0	0			0,00
1.5	NSTW hỗ trợ	50.000	50.000	50.000			49.472	49.472	49.472			98,94
2	**Huyện Tân Châu**	**187.020**	**187.020**	**187.020**	**0**	**0**	**28.621**	**28.621**	**28.621**	**0**	**0**	**15,30**
2.1	Ngân sách cấp Huyện	59.120	59.120	59.120			7.160	7.160	7.160			12,11
2.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	119.400	119.400	119.400			20.961	20.961	20.961			17,56
2.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500	500			500	500	500			100,00
2.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.000	8.000	8.000			0	0	0			0,00
3	**Huyện Châu Thành**	**257.430**	**257.430**	**257.430**	**0**	**0**	**33.714**	**33.714**	**33.714**	**0**	**0**	**13,10**
3.1	Ngân sách cấp Huyện	36.280	36.280	36.280			5.750	5.750	5.750			15,85
3.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	214.250	214.250	214.250			27.664	27.664	27.664			12,91
3.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300	300			300	300	300			100,00
3.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	6.600	6.600	6.600			0	0	0			0,00
4	**Huyện Dương Minh Châu**	**191.924**	**191.924**	**191.924**	**0**	**0**	**50.245**	**50.245**	**50.245**	**0**	**0**	**26,18**
4.1	Ngân sách cấp Huyện	45.040	45.040	45.040			10.781	10.781	10.781			23,94
4.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	125.000	125.000	125.000			29.464	29.464	29.464			23,57
4.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000			100,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
4.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	9.000	9.000	9.000			9.000	9.000	9.000			100,00
4.5	Vốn bổ sung khác trong năm	11.884	11.884	11.884			0	0	0			0,00
5	**Huyện Bến Cầu**	**200.110**	**200.110**	**200.110**	**0**	**0**	**89.136**	**89.136**	**89.136**	**0**	**0**	**44,54**
5.1	Ngân sách cấp Huyện	23.510	23.510	23.510			7.550	7.550	7.550			32,12
5.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	172.400	172.400	172.400			81.386	81.386	81.386			47,21
5.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	200	200	200			200	200	200			100,00
5.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	4.000	4.000	4.000			0	0	0			0,00
6	**Huyện Gò Dầu**	**204.830**	**204.830**	**204.830**	**0**	**0**	**45.533**	**45.533**	**45.533**	**0**	**0**	**22,23**
6.1	Ngân sách cấp Huyện	64.580	64.580	64.580			3.787	3.787	3.787			5,86
6.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	126.850	126.850	126.850			41.147	41.147	41.147			32,44
6.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	600	600	600			600	600	600			100,00
6.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	12.800	12.800	12.800			0	0	0			0,00
7	**Huyện Trảng Bàng**	**139.130**	**139.130**	**139.130**	**0**	**0**	**16.683**	**16.683**	**16.683**	**0**	**0**	**11,99**
7.1	Ngân sách cấp Huyện	49.390	49.390	49.390			10.362	10.362	10.362			20,98
7.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	81.100	81.100	81.100			5.821	5.821	5.821			7,18
7.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500	500			500	500	500			100,00
7.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.140	8.140	8.140			0	0	0			0,00
8	**Huyện Hòa Thành**	**176.410**	**176.410**	**176.410**	**0**	**0**	**66.409**	**66.409**	**66.409**	**0**	**0**	**37,64**
8.1	Ngân sách cấp Huyện	67.910	67.910	67.910			14.975	14.975	14.975			22,05
8.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	95.000	95.000	95.000			44.960	44.960	44.960			47,33
8.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500	500			500	500	500			100,00
8.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	13.000	13.000	13.000			5.974	5.974	5.974			45,95
9	**Thành phố Tây Ninh**	**408.906**	**407.085**	**267.880**	**139.205**	**1.821**	**40.204**	**40.041**	**40.041**	**0**	**163**	**9,83**
9.1	Ngân sách cấp Huyện	138.880	138.880	138.880			13.684	13.684	**13.684**			9,85
9.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	100.000	100.000	100.000			22.357	22.357	**22.357**			22,36

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022					Giải ngân đến 30/04/2022					Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)
		Tổng Cộng	Kế hoạch vốn năm 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng	Kế hoạch vốn 2022			Vốn kéo dài	Tổng cộng
			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung			Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung		
9.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	4.000	4.000	4.000			4.000	4.000	**4.000**			100,00
9.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	25.000	25.000	25.000			0	0	**0**			0,00
9.5	Vốn kéo dài	1.821	0			1.821	163	0			**163**	8,95
9.6	Vốn bổ sung khác trong năm	139.205	139.205		139.205		0	0		**0**		0,00